|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 0101.N.TCHC**  *Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ*  Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 02 năm sau | **SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**  Năm... | Đơn vị báo cáo:  Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính quyền địa phương |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng số | Diện tích tự nhiên (km2) | Dân số (người) | | Trong đó | | | | | | | | | | | | Chia theo đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt |
| Tổng số | Trong đó: Dân tộc thiểu số | Miền núi | Vùng  cao | Hải đảo | ATK | Biên giới đất liền | Biên giới biển | Nông thôn mới | Nghèo, đặc biệt khó khăn | Vùng bãi ngang, ven biển | Trung tâm du lịch quốc gia hoặc quốc tế | Có di tích quốc gia đặc biệt | Có di sản văn hoá vật thể  UNESCO |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| Tỉnh... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1. Tổng số đơn vị hành chính** | **01** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* Cấp xã | 07 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số xã | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số phường | 09 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số đặc khu | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Chia ra:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Phường A... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Xã B.. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đặc khu C. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu số 0101.N.TCHC: Số đơn vị hành chính**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:

+ Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);

+ Xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã);

+ Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (có thể là cấp tỉnh hoặc cấp xã).

- Số đơn vị hành chính từng cấp (cấp tỉnh, cấp xã và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt) là số đơn vị hành chính hiện có đến thời điểm thống kê của từng cấp tỉnh, cấp xã và số đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trong cả nước.

- Tổng số đơn vị hành chính các cấp (cấp tỉnh, cấp xã và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt) là tổng số đơn vị hành chính hiện có đến thời điểm thống kê của cấp tỉnh, cấp xã và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trong cả nước.

- Quy mô dân số là tổng số người đang sinh sống trong một phạm vi lãnh thổ nhất định (như một xã, tỉnh, quốc gia hoặc toàn thế giới) tại một thời điểm cụ thể. Đơn vị:người (hoặc triệu người, nghìn người...).

- Diện tích tự nhiên là toàn bộ phần diện tích đất đai và mặt nước nằm trong ranh giới lãnh thổ của một đơn vị hành chính (như xã, tỉnh, quốc gia). Đây là phạm vi không gian địa lý mà con người có thể khai thác, quản lý và sử dụng vào các mục đích khác nhau như nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, giao thông, v.v. Đơn vị km2 hoặc hecta (ha).

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số đơn vị hành chính hiện có trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Cột 2: Ghi diện tích tự nhiên (km2) của đơn vị hành chính tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi tổng dân số (người) của đơn vị hành chính tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số dân số là người dân tộc thiểu số (người) của đơn vị hành chính tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số đơn vị hành chính là miền núi tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi số đơn vị hành chính là vùng cao tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi số đơn vị hành chính là hải đảo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 8: Ghi số đơn vị hành chính là an toàn khu tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 9: Ghi số đơn vị hành chính là biên giới đất liền tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 10: Ghi số đơn vị hành chính là biên giới biển tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 11: Ghi số đơn vị hành chính là nông thôn mới tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 12: Ghi số đơn vị hành chính nghèo, đặc biệt khó khăn tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 13: Ghi số đơn vị hành chính là vùng bãi ngang, ven biển tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 14: Ghi số đơn vị hành chính là trung tâm du lịch quốc gia hoặc quốc tế tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 15: Ghi số đơn vị hành chính có di tích quốc gia đặc biệt tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 16: Ghi số đơn vị hành chính có di sản văn hoá vật thể UNESCO tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 17: Ghi số đơn vị hành chính chia theo loại đơn vị hành chính tương ứng với các dòng của cột A.

Ghi chú:

- Từ cột 5 đến cột 16: đối với đơn vị hành chính đáp ứng nhiều tiêu chí thì ghi đầy đủ vào cột tương ứng.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

- Sử dụng dữ liệu hành chính.